

VÀI NÉT VỀ NGUYỄN TRÃI

(1380-1442)

Nguyễn Trãi (阮鷹) hiệu là **Ức Trai** (抑齋). Tiên sinh người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là phủ Thường Tín, Hà Đông). Năm 21 tuổi (1400) ông thi đậu Thái-Học sinh (tương đương Tiến Sĩ các thời trước) năm đầu đời Hồ Quý Ly (niên hiệu Thánh Nguyên) được bổ làm Ngự sử đài chính chưởng. Cha ông là Nguyễn Ứng Long hiệu là Nhị Khê, sau đổi là Nguyễn Phi Khanh, là một nho sinh học giỏi được quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán mời dạy trong tư dinh rồi kết hôn với Trần Thị Thái, con gái thứ ba của hoàng thân nhà Trần này.

Khi nhà Minh thôn tính nước ta, bắt những người tài giỏi sang Trung Quốc, trong đó có Nguyễn Phi Khanh, ông theo lời cha lo việc phục thù, giúp nước. Ông từng bị quân Trương Phụ bắt đưa về thành Đông Quan (tức Thăng Long) sau được tha và tìm cách vào Lam Sơn (Thanh Hóa – 1418) giúp Lê Lợi mười năm khởi nghĩa chống quân Minh. Nguyễn Trãi là một nhà mưu lược và giỏi chính trị trong việc lập kế sách, vận động quân sĩ, đấu trí với quân xâm lược. Khi Lê Lợi lên ngôi lấy hiệu là Lê Thái Tổ (1428), nhờ công lớn, ông được đổi theo họ nhà vua là Lê Trãi, được phong tước Quan Phục Hầu và làm quan Nhập nội hành khiển (Tể tướng). Năm 1429, tướng Trần Nguyên Hãn, anh em bên ngoài của ông, đang là Thượng thư Bộ Binh bị Lê Thái Tổ nghi ngờ làm phản bắt phải tự vẫn. Nguyễn Trãi bị bắt giam, sau được trả tự do nhưng bị thất sủng. Năm 1439 (60 tuổi) ông xin về trí sĩ ở Côn Sơn, nơi ông ngoại mình là Trần Nguyên Đán từng ở ẩn. Khi Lê Thái Tông trưởng thành nắm lại quyền vua từ tay phụ chính chuyên quyền là Lê Sát, ông theo lời mời của vua ra giúp nước. Nhưng Lê Thái Tông là một ông vua đam mê tửu sắc, không quan tâm lo lắng việc nước, nên Nguyễn Trãi một lần nữa xin về trí sĩ ở Côn Sơn. Dầu vậy, năm sau, vua lại triệu ông về giữ chức giám sát vùng Đông Bắc và được lấy Côn Sơn làm dinh. Năm 1442, Lê Thái Tông đi tuần thú vùng Chí Linh, có một người thiếp xinh đẹp của Nguyễn Trãi là Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ theo hầu. Khi nghỉ đêm ở Lệ Chi viên, Lê Thái Tông bị bệnh và mất tại đây. Triều đình do hoàng hậu Nguyễn Thị Anh nắm giữ, vì thù ghét Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ đã cứu cung phi Tiệp Dư Ngô Thị Ngọc Dao (là mẹ của vua Lê Thánh Tông sau này) thoát tội chết nên đã làm án vu cho hai người tội âm mưu giết vua phải "tru di tam tộc". Ông mất vào ngày 16 tháng 8 năm Nhâm-Tuất (19-9-1442) thọ 63 tuổi. Năm 1464, Lê Thánh Tông khi nắm quyền bính đã thấy rõ nỗi oan của ông nên xuống chiếu giải oan và truy tặng chức Vinh Lộc Đại Phu, tước Tể Văn Hầu.

Nguyễn Trãi không những là một người giỏi chính trị, quân sự, ngoại giao mà còn là một nhà văn, nhà thơ, nhà lý luận xuất chúng nữa. Tiếc thay, văn thơ của ông sau vụ án Lệ Chi viên đã bị thất lạc rất nhiều. Mãi đến những năm thời Minh Mạng, Tự Đức triều Nguyễn (tức gần 400 năm sau khi ông mất), các ông Dương Bá Cung, Nguyễn Định và Ngô Thế Vinh mới sưu tập và khảo chính được các văn thơ còn lại của Nguyễn Trãi tập hợp thành bộ **Ức TRAI DI TẬP** cho khắc in vào năm 1868.

1) Về Hán Văn : gồm các tác phẩm chính còn lại:

a- **Ức Trai Thi Tập (抑齋時集)**: gồm hơn 105 bài thơ thất ngôn hoặc ngũ ngôn.

b- **Văn loại (文類)**: gồm các bài viết quan trọng như Bình Ngô Đại Cáo (1427), Lam Sơn Vĩnh Lăng thần đạo bi ký (1433), Bể Hồ di sự lục (Bể Hồ là hiệu của ông ngoại Nguyễn Trãi tức Trần Nguyên Đán), Phú núi Chí Linh, Lam Sơn Thực lục.

c- **Quân Trung từ mệnh tập (軍中詞命集)**: do Trần Khắc Kiệm sưu tầm thời Hồng-Đức (Lê Thánh Tông) gồm các thư gửi cho tướng nhà Minh và các bài hịch tướng sĩ. Đó là một tài liệu quan trọng về mặt ngoại giao, chính trị, quân sự đời hậu Lê.

d- **Địa dư chí (輿地志)** : là bài văn khảo sát về địa dư nước ta dâng lên Lê Thái Tông năm 1435.

2) Về văn Nôm: **Quốc Âm Thi Tập (國音詩集)** được xem là tập thơ chữ Nôm phong phú nhất sau các bài thơ rải rác của các tiền bối như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cỗ, Hồ Quý Ly, Chu Văn An... đời nhà Trần. Quốc Âm Thi Tập gồm 263 bài thơ còn lại của Nguyễn Trãi được sưu tầm lần lượt nhờ công của Nguyễn Năng Tĩnh, Ngô Thế Vinh, Dương Bá Cung ở thời vua Minh Mạng và Tự Đức. Năm 1956, hai ông Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm đã phiên âm, chú giải và xuất bản tập thơ Nôm này.

Đọc **Ức TRAI THI-TẬP**, trước hết, chúng ta nhận thấy ở nơi con người Nguyễn Trãi đã có một niềm tự hào sâu sắc về việc gìn giữ nền độc lập của dân tộc và đất nước. Lòng yêu nước của Ức Trai tiên sinh đã tiếp nối truyền thống anh hùng từ các bậc hào kiệt đi trước như Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo v.v... Với công cuộc đánh đuổi giặc Minh xâm lược ra khỏi bờ cõi, rửa được mối nhục ngàn năm trước, chúng ta đã thấy rõ niềm tự hào ấy:

“...Quốc thù tấy tận thiên niên si,
Kim quỹ chung tàng vạn thế công
Chinh đồn càn khôn tòng thử liễu,
Thế gian na cánh sở anh hùng”

(Đề kiểm)

Dịch thơ:

"...Nghìn năm thù nước rửa rồi,
Tráp vàng cất giữ muôn đời chiến công.
Đất trời xếp đặt đã xong,
Cõi đời đếm được anh hùng bao lăm"

(Đề kiểm)

Cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập của dân tộc đầy gian lao của Lê Lợi đi đến thành công có sự đóng góp to lớn của mưu thần Nguyễn Trãi. Sử sách muôn đời sau chắc hẳn sẽ ghi nhận công lao và chiến tích này. Con người tiên sinh luôn luôn thể hiện tinh thần của một nhà nho chân chính, một kẻ sĩ đúng nghĩa đề cao lòng nhân nghĩa trong việc bảo vệ đất nước cũng như khi đất nước được hưởng thanh bình:

"Quyền mưu bốn thị dụng trừ gian,
Nhân nghĩa duy trì quốc thế an"

(Hạ quy Lam Sơn - I)

Dịch thơ:

"Trừ gian dùng đến mưu quyền,
Lễ nhân nghĩa giữ nước yên vui đời"

(Mừng về Lam Sơn - Bài 1)

Và để giữ cho nước được yên ổn, quê hương được thanh bình luôn luôn là niềm mong ước của dân tộc ta, việc rèn luyện binh sĩ, tăng cường quân bị là mối quan tâm hàng đầu. Do đó, việc đánh tan giặc phương Bắc hùng mạnh từng bao lần rập tâm xâm chiếm nước ta đã là nỗi tự hào cao độ tràn ngập trong giọng thơ Úc Trai tiên sinh:

"...Sóc tẩm dĩ thanh kinh lãng tức,
Nam châu vạn cổ cự giang san"

(Hạ quy Lam Sơn - I)

Dịch thơ:

"Sóng kinh, khí Bắc lãng hơi,
Đất Nam vẫn giữ muôn đời nước non"

(Mừng về Lam Sơn - Bài 1)

“Kình” là con cá voi to lớn, mạnh mẽ, khi bơi tạo ra lớp sóng cuồn cuộn, “sóc tẩm” là khí xấu từ phương Bắc. Cả hai đều chỉ về một thế lực thường xuyên đe dọa nền độc lập và hòa bình của đất nước ta. Kinh nghiệm của cha ông ta xưa kia và kế tục ở thế hệ Nguyễn Trãi cũng như về sau là luôn luôn cảnh giác đề phòng những toan tính của ngoại bang tìm cách uy hiếp hoặc xâm chiếm đất nước. Việc một nước nhỏ sống bên cạnh một nước lớn từ mấy ngàn năm nay mà vẫn tồn tại đã cho thấy tinh thần quật cường mãnh liệt của một dân tộc. Và tồn tại được là nhờ một phần có sự đóng góp không nhỏ của các bậc anh hùng, hào kiệt như Nguyễn Trãi và biết bao sự hy sinh của con dân nước Việt. “Nam châu vạn cổ cự giang san” là tiếng nói hào hùng, đầy khí phách của một kẻ sĩ đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ giành lại được đất nước sau khi bị giặc Minh xâm lấn. Vì thế, nếu muốn bờ cõi trời Nam được yên ổn muôn đời sau thì việc phải sẵn sàng chiến đấu, rèn luyện binh sĩ trong thời bình phải được chú trọng:

“Bắc Hải đương niên dĩ lục kình,
Yến an do lự cật hung binh”
(Quan duyệt thủy trận)

Dịch thơ:

“Năm xưa biển bắc giết kình,
Dẫu yên phải nghĩ sửa binh luyện rèn”
(Xem bày trận dưới nước)

Đất nước xinh đẹp đã sạch bóng quân thù và là một thực thể thống nhất từ Nam chí Bắc. Các nước chung quanh ở phía nam hay phía tây, biển đông hay bờ bắc đều giao hảo tốt đẹp. Trong không khí hòa bình ấy, Úc Trai tiên sinh đã viết:

... “Hồ Việt nhất gia kinh hạnh đồ,
Tứ minh tùng thử tức kình ba”
(Quá Thần Phù hải khẩu)

Dịch thơ:

... “Một nhà may thấy Việt Hồ,
Sóng kình bốn bể lặng lẽ từ nay”
(Qua cửa biển Thần Phù)

Đồng thời, khi đọc **ỨC TRAI THI-TẬP**, chúng ta thấy Nguyễn Trãi luôn đề cao việc lấy “văn trị” và “nhân nghĩa” để sửa sang việc “an dân trị nước”:

... “Thánh tâm lục dữ dân hưu tức,
Văn trị chung tư trí thái bình”
(Quan duyệt thủy trận)

Dịch thơ :

... “Lòng vua rất muốn dân an,
Thái bình tốt lại lấy văn sửa đời”
(Xem bài trận dưới nước).

“Văn trị” ngược lại với “Võ trị”, vì “Văn trị” là lấy đức độ, lòng tôn trọng muôn dân bá tánh và chính sách thuận lòng người để cai trị. Nói khác hơn đó là con đường “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo” (Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn, dĩ chí nhân nhi địch cường bạo – Bình Ngô Đại Cáo). Và “Văn trị” là làm cho dân được nghỉ ngơi, sống an lạc yên vui trong thời bình bằng những chính sách hợp lòng dân, vì “ý dân là ý trời” theo cách nói từ ngàn xưa. Do đó, **Ức Trai** tiên sinh rất coi trọng sức dân như là động lực để giữ gìn non sông:

... “Phúc chu thủy tín dân do thủy,
Thị hiểm nan bằng mệnh tại thiên”
(Quan hải)

Dịch thơ :

... “Lật thuyền biết nước là dân,
Mệnh trời, cậy hiểm khó bằng được thay!”
(Cửa ải ở biển)

Dân như nước có thể chở thuyền và cũng có thể làm lật thuyền (dân do thủy dã, thủy năng, tải chu, nhi năng phúc chu **Tuân Tử**, triết gia T.Q.t.k 3,4 TCN). Với tinh thần ấy, Nguyễn Trãi khi bàn bạc với vua trên và các quan trong triều để xây dựng chính sách đều đề cao việc trọng dân, trọng nhân nghĩa của đường lối “Văn trị”.

* * *

Đọc **ỨC TRAI THI TẬP** của Nguyễn Trãi, chúng ta cũng thấy được thơ của ông đậm đà phong cách của một nhà nho với hai lối xuất và xử. Khi làm quan, ông tận tụy với

việc vua, việc nước. Ông lo nghĩ việc triều chính, gìn giữ bờ cõi và vui mừng trước các thắng lợi của quân ta (đánh bại giặc Minh, bình định giặc loạn vùng biên: Hạ Tiệp, Hạ quy Lam Sơn, Thượng nguyên hốt giá chu trung tác, Quan duyệt thủy trận...v.v – khoảng 10 bài). Phần lớn những bài khác của thi tập này chất chứa tâm tư của một con người sau khi xong nhiệm vụ kẻ sĩ thời đất nước loạn ly muốn quay về để sống cuộc sống an nhàn, giản dị nơi chốn có ngàn thông, nhiều trúc, có suối chảy, đá khe, sông núi hữu tình. Ông đã viết trong Côn Sơn Ca:

“Vấn quân hồ bất qui khứ lai, bán sinh trần thổ trường giao cốc, Vạn chung cửu đỉnh hà tất nhiên, ẩm thủy phạn sơ tùy phận túc”.

Dịch thơ :

“Hỏi anh sao chẳng về thôi?

Bám đeo đất bụi nửa đời buộc giảng?

Muôn chung, chín đỉnh nào cần!

Phận tùy nước uống, rau ăn đủ liều...”

Và như một thiền sư đạt đạo, ông đã thấu rõ những hệ lụy nhân sinh trong cõi đời, cõi vô thường:

“... Quân bất kiến Đồng Trác hoàng kim doanh nhất ổ, Nguyên Tải hồ tiêu bát bách học. Hựu bất kiến Bá Di dữ Thúc-tê, Thủ Dương ngạ tử bất thực túc. Hiền ngu lưỡng giả bất tương mâu, diệc các tự cầu kỳ sở dục. Nhân sinh bách tuế nội, tất cách đồng thảo mộc. Hoan bi ưu lạc diệt vãng lai, nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục. Khâu sơn hoa ốc diệc ngẫu nhiên. Tử hậu thù vinh cánh thù nhục...”.

Dịch thơ :

“... Thấy chẳng: Đồng Trác vàng nhiều

Tám trăm Nguyên tải hồ tiêu học tràn.

Bá Di, họ Thúc thấy chẳng?

Thủ Dương chết đói chẳng ăn gạo rồi!

Hiền, ngu: hai kẻ đôi nơi,

Đều tìm ham muốn riêng người mình thôi

Trong vòng trăm tuổi con người

Rốt cùng cũng giống như đời cỏ cây.

Vui, buồn, lo, sướng đổi thay?

Vẻ vang, tàn tạ quay về nối nhau.

Thế rồi gò núi, nhà cao,

Ai vinh, ai nhục mai sau qua đời?...”

(Côn Sơn Ca)

Giàu sang, danh vọng, hiền, ngu... đều còn lại nằm cỏ trên đồi. Thấy được điều đó, ít nhiều Nguyễn Trãi *từng thấm đượm tư tưởng của đạo Phật và của Lão giáo*. Hai tư tưởng ấy quyện lẫn vào thơ của ông để cho chúng ta thấy được nét thanh cao của những người chọn niềm vui trong cảnh sông núi, vui thú điền viên, xa lánh cái ồn ào của chốn lợi danh:

“Trường thiên mặc mặc thủy du du,
Hoàng lạc sơn hà thuộc mộ thu.
Tiễn sát hoa biên song bạch điểu,
Nhân gian lụy bất đáo thương châu”
(Văn lập)

Dịch thơ :

“Bao la trời nước mênh mông,
Lá thu vàng rụng, núi sông cuối mùa.
Thềm đôi chim trắng bên hoa,
Cõi người phiền lụy chẳng qua bãi này”
(Đứng ngắm cảnh chiều)

Làm quan, con đường cũng lắm chông gai trắc trở và nhất là nó chẳng đem lại niềm vui đích thực, cho nên Nguyễn Trãi vẫn trông ngóng về một cố hương xa xôi:

“... Kính trung bạch phát giai nhân lão,
Thân ngoại phù danh mạn nhĩ lao.
Miễn tưởng cố viên tam kính cúc,
Mộng hồn dạ dạ thượng quy đao”
(Thu nhật ngẫu thành)

Dịch thơ :

“... Soi gương tóc bạc già sao!
Ngoài thân danh hã biết bao mệt nhài.
Vườn xưa luống cúc nhớ hoài,
Đêm đêm thuyền mộng miệt mài về quê”
(Ngày thu ngẫu hứng thành thơ)

Côn Sơn là chốn xưa cũ gắn bó với Úc Trai tiên sinh từ thuở ấu thời. Côn Sơn cũng là hình ảnh của núi xưa, quê cũ trong tâm khảm của những người luôn mơ ước được nhàn dật, tiêu sái. Ở đây có động Thanh Hư, một nơi có thể gạt lảng những phiền toái của cuộc đời, Nguyễn Trãi đã từng mơ mộng:

“Thanh Hư động lý trúc thiên can,
Phi bộc phi phi lạc kính hàn.
Tạc dạ nguyệt minh thiên tụ thủy,
Mộng kỳ hoàng hạc thượng tiên đàn”
(Mộng sơn trung)

Dịch thơ :

“Thanh Hư động trúc hàng ngàn,
Ào ào thác đổ lạnh màn gương soi.
Sáng trăng trời nước đêm rồi,
Hạc vàng mơ cưỡi lên nơi cõi Bồng”
(Giấc mộng trong núi)

Úc Trai tiên sinh luôn ý thức về những nỗi bất ổn, những trói buộc, hiểm họa thù chôn quan trường, ông biết rõ con đường về ở ẩn, tránh hệ lụy nhân sinh là con đường nên làm:

“... Tùng cúc do tồn quy vị vãn,
Lợi danh bất tiến ẩn phương chân.
Ta dư cứu bị nho quan ngộ
Bổn thị canh nhàn điệu tịch nhân”
(Đề Từ Trọng Phủ canh ẩn đường)

DỊCH :

“... Khi về, tùng cúc còn nơi,
Chẳng ham danh lợi, lánh đời phải thôi.
Mũ nho lằm lụy lâu rồi,
Cày nhàn, câu cá vốn người chuộng yêu.”
(Đề nhà ở ẩn để cày cấy của Từ Trọng Phủ)

Càng đọc thơ của ông, chúng ta càng thấm thía và xót xa cho nỗi oan khuất của vụ án Lệ Chi viên đưa đến thảm họa phải bị “tru di tam tộc”, giết hết ba đời dòng họ nhà ông. Hệ lụy đau thương ấy ông đã thấy từ trước, nó xảy ra cho nhiều kẻ sĩ như ông không thích ra luồn vào cuối, xu nịnh, a dua với những kẻ cơ hội. Khi cuộc đời còn danh lợi, còn tranh giành, còn đố kỵ là còn những nỗi nhọc nhằn, những tai họa rình rập cho những người có liêm sỉ. Và ông luôn muốn xa rời khỏi chốn lợi danh vẫn đục ấy:

“Lãm huy nghĩ học minh dương thượng.
Viễn hại chung vi tỵ đặc hồng.”
(Hòa Hương tiên sinh vận giản chư đồng chí)

Dịch thơ :

“Hót theo phượng dỗi ánh trời,
Làm chim hồng vút xa nơi hại người...”
(Hòa cùng Hương tiên sinh chọn vần với các người cùng chí hướng)

* * *

Ngoài ra một vài bài thơ mang đậm dấu ấn đạo Phật như “Du Nam Hoa tự”, “Đề Nam Hoa thiền phòng”, cùng với các bài như “Tầm Châu”, “Thiền Châu”, “Ngô Châu”, “Quá lãnh”, “Giang Tây”, “Bình nam dạ bạc”, v.v. đề cập đến các thắng tích bên Trung Hoa mà chưa có sử liệu nào xác định việc Nguyễn Trãi từng qua bên ấy.

Hình ảnh của Nguyễn Trãi trong *Ức Trai Di Tập* nói chung và *Ức Trai Thi Tập* nói riêng đã cho thấy tâm tư và tình cảm của một nhà nho trải qua một giai đoạn lịch sử nhiều rối ren, nhiều đau thương do tranh giành quyền lợi và giặc giã xâm lấn đã làm tròn chức trách của mình cho đến khi đất nước được hòa bình, độc lập. Và rồi những kẻ sĩ ấy lại đơn độc giữa những thế lực, bả vinh hoa sẵn sàng chà đạp lên những người khác đã từng bỏ biết bao công sức xây dựng nên nó.

Đồng thời qua tập thơ chúng ta thấy được con người của Nguyễn Trãi, một người có công lớn đối với dân tộc và đất nước với tầm nhìn rộng lớn về chính trị, ngoại giao; tiên sinh còn là một nhà văn, nhà thơ có tâm hồn trong sáng, thanh cao. Tiếc thay cuộc đời tài hoa ấy lại gặp tai họa lớn lao như nhà văn Pháp YVELINE FERAY đã viết trong phần mở đầu cuốn *DIX MILLE PRINTEMPS*: “Tấn thảm kịch thực sự của Nguyễn Trãi là tấn thảm kịch của một vĩ nhân sống trong một xã hội quá ư bé nhỏ!”. [\[1\]](#)

Phải chăng bi kịch xảy ra cho gia tộc Nguyễn Trãi cũng sẽ xảy ra ở bất cứ thời đại lịch sử nào với những hình thức khác nhau khi tâm hồn của con người chưa được nâng lên

cao? Và khi lòng người còn nhiều đổ kỵ, xã hội còn thiếu vắng những hiền tài, khi mà con người chưa biết sống hòa ái, đàng hoàng với nhau thì những bi kịch từng xảy ra cho Nguyễn Trãi sẽ còn tiếp diễn. Mong sao tinh thần “Lấy chí nhân để thay cường bạo” (B.N.Đ.C), “Thương người như thể thương thân” (Gia Huấn Ca) và nhất là tinh thần “Dùng văn trị để sửa sang lúc thời thái bình” (văn trị chung tu trí thái bình – Quan Duyệt Thủy Trần trong Ư.T.T.T) sẽ là ngọn đuốc yêu thương, nhân bản để dẫn dắt và soi đường cho dân tộc cùng đất nước hôm nay cũng như mai sau.

Công việc sắp xếp các bài thơ trong Ư.T.T.T căn cứ vào nội dung có thể tạm chia làm bốn thời kỳ:

1. Thời kỳ lưu lạc khi giặc Minh xâm lược (khoảng 1407 – 1417) gồm 14 bài.
2. Thời kỳ ra giúp Lê Lợi bình định xong giặc Minh xâm lược và làm quan nhà hậu Lê (khoảng 1418 – 1429) gồm 35 bài.
3. Thời kỳ sau khi bị tù oan, muốn lui về sống ẩn dật (khoảng 1429 – 1437) gồm 28 bài.
4. Thời kỳ vui thú ẩn dật ở Côn Sơn cho đến khi mất (khoảng 1438-1442) gồm 13 bài.

Ngoài ra có khoảng 15 bài thơ được cho là của Nguyễn Trãi làm ra khi đi sứ sang Trung Quốc. Chưa có nguồn sử liệu nào đề cập rõ về việc Nguyễn Trãi đi sứ T.Q. Tuy nhiên, đọc kỹ những bài thơ này thì ý tứ cũng tương tự những bài thơ làm trong các thời kỳ vừa nêu. Vụ án Lệ Chi Viên và cái chết thảm khốc của dòng họ Úc Trai tiên sinh đã làm thất thoát nhiều thơ văn và để lại nhiều nghi vấn trong việc tìm hiểu xuất xứ các bài thơ cùng hoàn cảnh sáng tác.

Thêm vào đó, thời kỳ ông ra giúp Lê Lợi như là một mưu thần cũng không thấy có bài thơ chữ Hán nào. Có lẽ mọi công sức và thời gian đều tập trung cho việc bàn mưu lược đánh giặc và soạn thư văn đối phó kẻ thù. Việc phân chia các thời kỳ như trên chỉ có tính cách tương đối và chủ quan, những mong sẽ có tư liệu khác nữa làm rõ các thời kỳ này.

Sau hết, việc chuyển Ư.T.T.T của Nguyễn Trãi từ các thể thơ thất ngôn bát cú, ngũ ngôn hoặc tứ tuyệt sang thể lục bát của dân tộc chỉ nhằm mục đích là giúp các thế hệ trẻ gần gũi và dễ nhớ các tập thơ cổ của các danh nhân, đặc biệt là những người có công lớn trong việc giành lại và bảo vệ nền tự chủ của đất nước như Úc Trai tiên sinh. Chắc chắn công trình này có rất nhiều điểm thiếu sót. Rất mong các vị thức giả chỉ giáo và giúp đỡ.

Sài Gòn tháng 01 năm 2008